

TRACODI

Số: 44/2023/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023
Ho Chi Minh City, March 22nd, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Security Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông (Mr.) Nguyễn Văn Bắc

Chức vụ/ Position: Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information.

Loại thông tin công bố : định kỳ 24h bất thường theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic 24 hours Irregular On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2022/ Audited Consolidated and Separate Financial Statements 2022.

- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2022 so với năm 2021/ Statement on business results 2022 compared to the 2021.

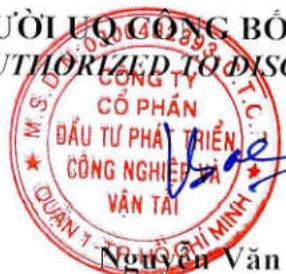
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ This information published on the Company website at <http://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: P. HTKD/ P. QHNDT
Archive BSD, IRD.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



Nguyễn Văn Bắc



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 15
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 60



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 24 ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.444.183.040.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.444.183.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.



6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)
Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)
Ông Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông Bùi Thành Lâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông Morishima Kenji	Thành viên độc lập
Ông Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập
Ông Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)
Ông Bùi Thiện Phương Đông	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/10/2022)
Ông Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/07/2022)
Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)
Ông Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022)
Ông Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022)
Ông Đặng Ngọc Sáng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Việt Đoàn	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Cường	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Hùng
Ông Nguyễn Hoàng Hiếu

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

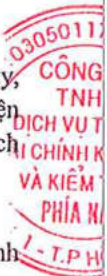
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiếu



Số: 203 /BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải, được lập ngày 24/01/2023, từ trang 08 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ái

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.124.950.545.869	3.783.650.305.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	207.182.575.651	289.732.729.701
1. Tiền	111		181.412.575.651	207.932.729.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.770.000.000	81.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	16.451.748.890	981.041.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.051.748.890	963.841.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.400.000.000	17.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.437.773.909.080	1.999.304.947.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.260.492.868.943	506.614.600.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.589.429.921.467	866.384.865.775
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	4.979.269.580
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.680.062.085.238	713.894.625.860
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(92.210.966.568)	(92.568.414.277)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	456.535.869.929	503.240.823.928
1. Hàng tồn kho	141		456.535.869.929	503.240.823.928
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.006.442.319	10.330.055.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	5.252.123.410	341.506.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		706.477.172	8.940.707.341
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1.047.841.737	1.047.841.737



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.717.532.881.452	1.986.089.954.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.534.175.410.583	653.948.041.688
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	8.377.378.844
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.534.175.410.583	645.570.662.844
II. Tài sản cố định	220		50.144.106.315	58.569.937.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44.028.839.383	50.590.403.703
- Nguyên giá	222		199.450.558.427	189.533.933.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.421.719.044)	(138.943.530.078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5.665.653.803	7.517.752.907
- Nguyên giá	225		10.737.363.666	10.737.363.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.071.709.863)	(3.219.610.759)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	449.613.129	461.780.401
- Nguyên giá	228		872.769.000	872.769.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(423.155.871)	(410.988.599)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	444.484.500	566.018.137
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444.484.500	566.018.137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2.117.723.197.262	1.246.289.589.970
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.566.971.947.262	1.086.489.589.970
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		450.651.250.000	59.800.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.100.000.000	100.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.045.682.792	26.716.367.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15.045.682.792	26.538.947.356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	177.420.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.842.483.427.321	5.769.740.260.244



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.223.027.643.790	4.500.274.740.255
I. Nợ ngắn hạn	310		4.377.425.104.409	3.376.470.164.870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	814.110.437.652	811.638.218.662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.213.905.774.330	1.791.265.177.557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	90.859.796.212	71.812.595.234
4. Phải trả người lao động	314		13.139.665.556	14.075.846.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.372.094.858	6.546.003.805
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	42.108.170.094	72.070.196.098
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.185.099.670.336	602.662.997.166
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.829.495.371	6.399.129.818
II. Nợ dài hạn	330		1.845.602.539.381	1.123.804.575.385
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	367.697.000.000	833.615.552.695
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1.475.995.608.290	39.685.820.152
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.19	-	250.000.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.909.931.091	503.202.538
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.619.455.783.531	1.269.465.519.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	3.619.455.783.531	1.269.465.519.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.444.183.040.000	872.091.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.444.183.040.000	872.091.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549.687.637.982	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917.191.749	917.191.749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		553.027.685.856	348.561.065.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		253.161.504.722	43.009.234.256
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		299.866.181.134	305.551.831.371
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		71.055.577.427	47.311.092.096
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.842.483.427.321	5.769.740.260.244

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Đoàn

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	2.944.812.374.767	3.111.850.194.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	-	3.714.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.944.812.374.767	3.111.846.480.269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.560.714.743.015	2.731.575.718.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		384.097.631.752	380.270.761.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	598.279.035.286	374.926.469.185
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	342.811.600.033	299.059.988.220
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		181.480.583.737	124.577.596.110
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.487.459.491	112.900.899.489
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	92.005.215.168	69.999.706.398
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	146.859.269.562	127.756.988.689
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		402.188.041.766	371.281.446.716
12. Thu nhập khác	31	VI.06	4.604.985.483	3.090.929.032
13. Chi phí khác	32	VI.07	1.522.951.305	1.502.733.124
14. Lợi nhuận khác	40		3.082.034.178	1.588.195.908
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		405.270.075.944	372.869.642.624
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	68.828.684.454	36.913.379.569
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	2.590.553.759	325.782.408
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		333.850.837.731	335.630.480.647
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		299.866.181.134	307.342.835.848
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		33.984.656.597	28.287.644.799
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.417	3.915
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.417	3.915

Người lập biểu

Phan Thành Trung

Kế toán trưởng

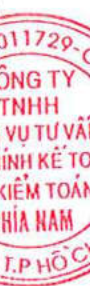
Nguyễn Việt Đoàn

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		405.270.075.944	372.869.642.624
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.627.992.329	22.396.844.416
- Các khoản dự phòng	03		(357.447.709)	5.519.698.337
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.337.437.763	(1.048.133.613)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(402.099.989.580)	(213.472.384.112)
- Chi phí lãi vay	06		181.094.692.197	124.577.596.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		205.872.760.944	310.843.263.762
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.528.979.858.213)	1.619.274.221.109
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		32.787.934.820	233.451.103.688
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		221.456.951.880	(923.597.107.689)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6.245.474.488	(7.355.743.603)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		957.000.000.000	(957.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(171.560.302.701)	(110.263.934.251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.788.406.906)	(31.007.175.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.850.000	3.780.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.716.071.502)	(10.138.137.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.322.674.667.189)	124.210.270.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.080.627.996)	(20.005.309.275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	220.218.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.700.000.000	2.420.730.420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.990.455.000.000)	(145.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.076.244.687.002	26.856.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255.973.581.038	34.896.884.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(663.617.359.956)	(108.011.476.653)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.921.779.157.982	350.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.292.148.421.123	975.220.614.246
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.238.633.788.658)	(1.144.960.462.042)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.314.081.064)	(2.970.639.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.243.178.624)	(68.793.868.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.903.736.530.759	108.495.644.247
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(82.555.496.386)	124.694.437.935
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		289.732.729.701	165.042.581.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.342.336	(4.289.482)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	207.182.575.651	289.732.729.701

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Viết Đoàn



Nguyễn Hoàng Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 24 ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.444.183.040.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.444.183.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 154 nhân viên.



7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 03 (ba) Công ty con, 06 (sáu) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

Tổng số các Công ty con:	03 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	03 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	06 Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,0%	50,0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	80,0%	82,0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	30,0%	44,0%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, Đường số 37, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,0%	49,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	20,0%	20,0%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20,0%	20,0%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, Khu 4B, Đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Hạ Long.	40,625%	40,625%
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	49,0%	49,0%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số nhà 33 ngõ 195 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.



Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05



6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực thể chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...



19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.



Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.378.573.289	555.099.559
- Tiền gửi ngân hàng	180.034.002.362	207.377.630.142
- Các khoản tương đương tiền (*)	25.770.000.000	81.800.000.000
Cộng	207.182.575.651	289.732.729.701

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 3%/ năm. Khoản tiền này hiện đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.260.492.868.943	506.614.600.736
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	579.860.976.292	120.331.258.943
- Chi nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam	29.841.967.978	53.622.114.673
- Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	235.177.466.410	
- Các khách hàng khác	415.612.458.263	332.661.227.120
b. Dài hạn	-	8.377.378.844
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	-	8.377.378.844

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.589.429.921.467	866.384.865.775
- Công ty Cổ phần Plus Investment	363.791.307.230	497.811.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	116.151.000.000	182.963.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT	588.039.990.000	
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	426.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	350.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Mega Solar	265.110.520.000	
- Các khách hàng khác	480.337.104.237	185.610.865.775
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	(1) 853.200	2.592.000	-	1.717.200
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	(1) 53.000.000	70.000.000	-	89.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	(1) 445.939.200	594.000.000	-	614.592.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	(1) 451.655.840	1.014.990.000	-	1.025.139.900
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	(1) 257.400	428.400	-	357.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	(1) 43.250	18.960	-	20.640
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	(2) 3.100.000.000	3.100.000.000	-	5.890.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(1) -	-	-	1.607.107.500.000
Cộng	4.051.748.890			963.841.748.890

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	(3) 12.400.000.000	12.400.000.000	-	17.200.000.000
	12.400.000.000	12.400.000.000	-	17.200.000.000
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	(4) 100.000.000	100.000.000	-	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	(5) 100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cộng	112.500.000.000	112.500.000.000		117.200.000.000

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý tạm ước lượng theo giá trị sổ sách của doanh nghiệp.

(3) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 3,67% đến 3,7%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(4) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất 6,2%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.

(5) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.571.434.753.603	1.566.971.947.262	-	933.707.478.875
- Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	28.902.801.434	-	34.256.228.875
- Công ty Cổ phần BCG Land (6)	-	-	-	734.000.000.000
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam (7)	20.400.000.000	21.051.899.944	-	20.400.000.000
- Công ty Cổ phần Tapiotek (8)	-	-	-	48.400.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (9)	28.823.524.728	36.452.970.407	-	96.651.250.000
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C (10)	400.000.000.000	396.815.152.330	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (11)	970.355.000.000	970.345.351.161	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư và Phát triển Năng Lượng Thành Nguyễn (12)	117.600.000.000	113.403.771.986	-	-
c.2 Đầu tư vào các đơn vị khác	450.651.250.000	450.651.250.000	-	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương (13)	-	-	-	58.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy (14)	-	-	-	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Land (6)	434.000.000.000	434.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (8)	16.651.250.000	16.651.250.000	-	-
Cộng	2.022.086.003.603	2.017.623.197.262	-	993.507.478.875
				1.146.289.589.970



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (6) Theo Nghị quyết 45/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/05/2022 thì Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BCG Land. Hiện tại, Công ty chỉ còn nắm giữ 9,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BCG Land nên khoản mục này được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang trình bày vào Đầu tư vào đơn vị khác. Ngoài ra, một phần khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên liên quan.
- (7) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty con - Công ty Cổ phần Indoba Trading nên Công ty Cổ phần Tapiotek là công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con này không còn được hợp nhất trong báo cáo.
- (8) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty con - Công ty Cổ phần Indoba Trading nên Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng không còn là công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con. Hiện tại, Công ty chỉ còn sở hữu 4,16% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng nên được trình bày sang Đầu tư vào đơn vị khác.
- (9) Theo Nghị quyết 18/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/03/2022 và Nghị quyết 46/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 02/06/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Băng Dương E&C, chiếm 49% vốn điều lệ.
- (10) Theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 07/01/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị là 400.000.000 VND (tương đương 40.000.000 cổ phần), chiếm 20% vốn điều lệ.
- (11) Theo Nghị quyết 76/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 21/09/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long, chiếm 40,625% vốn điều lệ.
- (12) Theo Nghị quyết 64/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/08/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần với giá trị là 117.600.000 VND (tương đương 11.760.000 cổ phần), chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyễn. Ngoài ra, khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho các Trái phiếu do Công ty Thành Nguyễn phát hành.
- (13) Theo Nghị quyết 67/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 29/12/2021 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương.
- (14) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 21/03/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy.



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.680.062.085.238	(5.370.703.951)	713.894.625.860	(1.904.717.650)
- Phải thu về BHXH, BHYT	143.362.908	-	19.113.206	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	66.065.828.625	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	-	-	66.065.828.625	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	8.799.454.136	(104.717.650)	810.197.667	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	20.257.602.030	(1.800.000.000)	16.083.984.524	(1.800.000.000)
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	117.522.936.053	-	105.059.973.846	-
- Phải thu khác	1.533.338.730.111	(3.465.986.301)	525.855.527.992	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (1)	-	-	190.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (1)	281.640.000.000	-	78.499.262.923	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (1)	62.000.000.000	-	68.305.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	1.177.433.000.000	-	-	-
+ Dương Minh Thi	-	-	150.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	12.265.730.111	(3.465.986.301)	39.051.265.069	-
b. Dài hạn	1.534.175.410.583	-	645.570.662.844	-
- Ký cược, ký quỹ	483.082.601	-	1.466.334.862	-
- Phải thu khác	1.533.692.327.982	-	644.104.327.982	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	327.016.000.000	-	360.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (1)	404.576.327.982	-	118.904.327.982	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An (2)	32.100.000.000	-	45.200.000.000	-
Beach Villas				
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (1)	400.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh (1)	250.000.000.000	-	-	-
Cộng	3.214.237.495.821	(5.370.703.951)	1.359.465.288.704	(1.904.717.650)

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chi để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.18 báo cáo này).



6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110.041.602.786	(92.210.966.568)	106.575.616.485	(92.568.414.277)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	104.610.898.835	(86.780.262.617)	104.610.898.835	(90.603.696.627)
- Phải thu khác	3.465.986.301	(3.465.986.301)	-	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
- Ký quỹ, ký cược	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
- Trả trước người bán	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	110.041.602.786	(92.210.966.568)	106.575.616.485	(92.568.414.277)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.926.070.622	-	95.124.593.014	-
- Công cụ, dụng cụ	71.418.954	-	59.539.833	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	417.690.968.816	-	360.597.292.057	-
- Thành phẩm	16.847.411.537	-	34.616.731.215	-
- Hàng hóa	-	-	12.842.667.809	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	456.535.869.929	-	503.240.823.928	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty.

CÔNG TY
CÔNG TY TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

8236
CÔNG TY
PHÁT
PHÁT
CÔNG NGHIỆP
VẬN TẢI
TP. HỒ CHÍ MINH

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	18.339.537.965	139.329.141.659	30.951.944.741	805.673.702	107.635.714	189.533.933.781
2. Số tăng trong năm	1.986.725.937	4.605.665.710	3.282.762.713	327.007.273	-	10.202.161.633
- Mua trong năm	-	3.702.500.000	2.326.319.077	327.007.273	-	6.355.826.350
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.986.725.937	903.165.710	956.443.636	-	-	3.846.335.283
3. Số giảm trong năm	214.484.986	-	-	39.402.001	31.650.000	285.536.987
- Thanh lý, nhượng bán	214.484.986	-	-	-	31.650.000	246.134.986
- Giảm khác	-	-	-	39.402.001	-	39.402.001
4. Số dư cuối năm	20.111.778.916	143.934.807.369	34.234.707.454	1.093.278.974	75.985.714	199.450.558.427
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	12.210.616.516	106.921.029.247	19.111.635.082	592.613.519	107.635.714	138.943.530.078
2. Số tăng trong năm	1.726.557.241	10.708.431.187	4.242.724.339	86.013.186	-	16.763.725.953
- Khấu hao tăng trong năm	1.726.557.241	10.708.431.187	4.242.724.339	86.013.186	-	16.763.725.953
3. Số giảm trong năm	214.484.986	-	-	39.402.001	31.650.000	285.536.987
- Thanh lý, nhượng bán	214.484.986	-	-	-	31.650.000	246.134.986
- Giảm khác	-	-	-	39.402.001	-	39.402.001
4. Số dư cuối năm	13.722.688.771	117.629.460.434	23.354.359.421	639.224.704	75.985.714	155.421.719.044
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	6.128.921.449	32.408.112.412	11.840.309.659	213.060.183	-	50.590.403.703
4. Số dư cuối năm	6.389.090.145	26.305.346.935	10.880.348.033	454.054.270	-	44.028.839.383

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 6.979.453.435 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.565.846.700 VND.



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	10.737.363.666	10.737.363.666
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	10.737.363.666	10.737.363.666
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3.219.610.759	3.219.610.759
2. Số tăng trong năm	1.852.099.104	1.852.099.104
- Khấu hao tăng trong năm	1.852.099.104	1.852.099.104
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5.071.709.863	5.071.709.863
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	7.517.752.907	7.517.752.907
2. Tại ngày cuối năm	5.665.653.803	5.665.653.803



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	112.000.000	401.520.000	359.249.000	872.769.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	112.000.000	401.520.000	359.249.000	872.769.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	51.739.599	359.249.000	410.988.599
2. Số tăng trong năm	-	12.167.272	-	12.167.272
- Khấu hao tăng trong năm	-	12.167.272	-	12.167.272
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	63.906.871	359.249.000	423.155.871
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	112.000.000	349.780.401	-	461.780.401
2. Tại ngày cuối năm	112.000.000	337.613.129	-	449.613.129

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434.884.500	434.884.500
- Khác	9.600.000	131.133.637
Cộng	444.484.500	566.018.137

03011725
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TO
PHÍA NAM
1 - TP. HỒ

048239
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ
VẬN TẢI
1 - TP. HỒ

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	5.252.123.410	341.506.681
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.252.123.410	153.807.071
- Chi phí khác	-	187.699.610
b. Dài hạn	15.045.682.792	26.538.947.356
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.335.936.220	276.115.777
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà cửa	1.824.410.875	-
- Chi phí nâng cấp, sửa chữa máy móc và thiết bị	5.172.559.038	8.038.751.646
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu	4.141.116.213	4.481.060.613
- Dịch vụ mua ngoài	1.571.660.446	13.743.019.320

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Ngắn hạn	814.110.437.652	814.110.437.652	811.638.218.662	811.638.218.662
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	244.201.954.504	244.201.954.504	120.104.279.126	120.104.279.126
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	186.279.636.427	186.279.636.427	87.546.638.210	87.546.638.210
- Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	-	-	81.336.008.145	81.336.008.145
- Các khách hàng khác	383.628.846.721	383.628.846.721	522.651.293.181	522.651.293.181
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	814.110.437.652	814.110.437.652	811.638.218.662	811.638.218.662

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).



14. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.213.905.774.330	1.791.265.177.557
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	754.279.060.078	689.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746.224.936.944	444.621.952.700
- Các khách hàng khác	713.401.777.308	656.843.224.857
b. Dài hạn	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	71.812.595.234	193.405.762.822	174.358.561.844	90.859.796.212
- Thuế giá trị gia tăng	5.469.918.765	31.136.012.770	29.242.178.666	7.363.752.869
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.491.877.271	21.491.877.271	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.601.990.931	66.782.999.358	37.118.167.000	66.266.823.289
- Thuế thu nhập cá nhân	2.019.130.363	5.786.678.759	5.472.449.399	2.333.359.723
- Thuế tài nguyên	7.508.999.462	53.330.984.904	49.719.239.191	11.120.745.175
- Thuế khác	20.212.555.713	14.877.209.760	31.314.650.317	3.775.115.156
	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737
- Thuế nhà đất	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

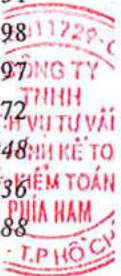
	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	12.372.094.858	6.546.003.805
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	5.361.175.225	2.684.895.540
- Chi phí lãi vay phải trả	6.318.192.360	3.000.847.407
- Chi phí phải trả khác	692.727.273	860.260.858
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.372.094.858	6.546.003.805

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	42.108.170.094	72.070.196.098
- Tài sản thừa chờ xử lý	15.979.607	968.731
- Kinh phí công đoàn	117.959.584	99.567.498
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	637.423	418.797
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.973.593.480	71.969.241.072
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	24.964.067.803	34.150.238.948
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (1)	-	7.561.643.836
+ Các đối tượng khác	17.009.525.677	30.257.358.288
b. Dài hạn	367.697.000.000	833.615.552.695
- Nhận ký cược, ký quỹ	1.400.000.000	151.450.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	366.297.000.000	682.165.552.695
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	366.297.000.000	637.665.552.695
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	44.500.000.000

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.



3. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.185.099.670.336	1.185.099.670.336	2.892.147.331.030	2.334.315.402.550	24.604.744.690	602.662.997.166	602.662.997.166
a.1 Vay ngắn hạn	1.160.494.925.646	1.160.494.925.646	2.892.147.331.030	2.314.766.417.230	-	583.114.011.846	583.114.011.846
- Ngân hàng TMCP Nam Á	300.000.000.000	300.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	616.701.752.183	616.701.752.183	966.605.247.660	399.565.618.816	-	49.662.123.339	49.662.123.339
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	-	19.997.798.414	-	19.997.798.414	19.997.798.414
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	191.543.173.463	191.543.173.463	339.543.173.463	296.000.000.000	-	148.000.000.000	148.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trí Tôn	30.000.000.000	30.000.000.000	38.000.000.000	22.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	20.000.000.000	20.000.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP.HCM	-	-	89.998.909.907	121.453.000.000	-	31.454.090.093	31.454.090.093
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Green Solution	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-
- Bà Huỳnh Thị Tuyết Sương	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Phan Việt	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	2.250.000.000	2.250.000.000	2.500.000.000	250.000.000	-	-	-



3. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	21.428.571.430	21.428.571.430	-	17.400.000.000	21.428.571.430	17.400.000.000	17.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (7)	21.428.571.430	21.428.571.430	-	15.000.000.000	21.428.571.430	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn	-	-	-	2.400.000.000	-	2.400.000.000	2.400.000.000
a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	3.176.173.260	3.176.173.260	-	2.148.985.320	3.176.173.260	2.148.985.320	2.148.985.320
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM (8)	2.030.977.260	2.030.977.260	-	1.003.789.320	2.030.977.260	1.003.789.320	1.003.789.320
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (9)	1.145.196.000	1.145.196.000	-	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.287.408.290	3.287.408.290	-	11.793.667.172	(24.604.744.690)	39.685.820.152	39.685.820.152
b.1 Vay dài hạn				10.628.571.428	(21.428.571.430)	32.057.142.858	32.057.142.858
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (7)	-	-	-	6.428.571.428	(21.428.571.430)	27.857.142.858	27.857.142.858
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn	-	-	-	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn	3.287.408.290	3.287.408.290	-	1.165.095.744	(3.176.173.260)	7.628.677.294	7.628.677.294
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM (8)	2.905.656.290	2.905.656.290	-	1.165.095.744	(2.030.977.260)	6.101.729.294	6.101.729.294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (9)	381.752.000	381.752.000	-	-	(1.145.196.000)	1.526.948.000	1.526.948.000

c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

3. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (2) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDDTD/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/2022 ngày 16/03/2022 và các phụ lục kèm theo với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.
- (4) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LAV-202201506 ngày 15 tháng 06 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng với thời hạn vay dưới 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (5) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/549016/HĐTD ngày 24 tháng 05 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng với thời hạn vay là 5 tháng cho mỗi giấy nhận nợ để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8,9%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).

3. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/11/2022/HĐVV NH-TCD ngày 01/11/2022 với số tiền vay là 2,5 tỷ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản thế chấp.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư (xem mục V.05 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (8) Đây là khoản thuế Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SumI TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.
- (9) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).



9. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm		Lãi suất	Giá trị	Số đầu năm		Lãi suất
	Kỳ hạn	Kỳ hạn			Kỳ hạn	Kỳ hạn	
a. Trái phiếu thương							
- Loại phát hành theo mệnh giá (1)	3 năm	5 năm	11,5%/ năm	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá (2)	5 năm		11%/ năm				
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002							
+ Chi phí phát hành trái phiếu							
Cộng				1.472.708.200.000			

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

(2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.



19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (TIẾP THEO)

b. Trái phiếu chuyển đổi

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đảo hạn trái phiếu		Số cuối năm
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng) Trái phiếu chuyển đổi	36				
2	Kỳ hạn còn lại (tháng) Trái phiếu chuyển đổi	25				
3	Số lượng (trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi	250.000				
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi	1.000.000				
5	Lãi suất (%) Trái phiếu chuyển đổi	6%				
6	Tỷ lệ chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi			1:80		
7	Lãi suất chiết khấu Trái phiếu chuyển đổi					
8	Nợ gốc trái phiếu Trái phiếu chuyển đổi	250.000.000.000		250.000.000.000		
9	Quyền chọn chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi	250.000.000.000		250.000.000.000		

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước. Mã trái phiếu: TCD-CB2020. Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Trong năm, thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Công ty đã tiến hành chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành 20.000.000 cổ phiếu cho nhà đầu tư.

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	472.945.900.000	-	584.650.517	917.191.749	144.210.226.626	42.777.957.790	661.435.926.682
- Tăng vốn trong năm	350.000.000.000	-	-	-	-	-	350.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	307.342.835.848	28.287.644.799	335.630.480.647
- Tặng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	48.296.989	180.523.591	228.820.580
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	(4.517.919.836)	(4.517.919.837)	(9.035.839.673)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	49.145.620.000	-	-	-	(49.145.620.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(49.376.754.000)	-	(49.376.754.000)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(19.417.114.247)	(19.417.114.247)
Số dư tại ngày 31/12/2021	872.091.520.000	-	584.650.517	917.191.749	348.561.065.627	47.311.092.096	1.269.465.519.989
Số dư tại ngày 01/01/2022	872.091.520.000		584.650.517	917.191.749	348.561.065.627	47.311.092.096	1.269.465.519.989
- Tăng vốn trong năm (1)	1.372.091.520.000	499.687.637.982	-	-	-	-	1.871.779.157.982
- Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi (2)	200.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	299.866.181.134	33.984.656.597	333.850.837.731
- Tặng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(89.829.767.377)	15.633.530.573	(74.196.236.804)
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở Công ty con	-	-	-	-	(5.569.793.528)	(5.569.793.527)	(11.139.587.055)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(20.303.908.312)	(20.303.908.312)
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.444.183.040.000	549.687.637.982	584.650.517	917.191.749	553.027.685.856	71.055.577.427	3.619.455.783.531



10. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 11/8/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt phương án và thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 30/11/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 09/02/2022 về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 500.000.000.000 VND.

(2) Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Nghị quyết 53/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 12/07/2022, Nghị quyết số 59/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/07/2022 và Nghị quyết số 91/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/10/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	2.444.183.040.000	872.091.520.000
Cộng	2.444.183.040.000	872.091.520.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	872.091.520.000	472.945.900.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.572.091.520.000	399.145.620.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.444.183.040.000	872.091.520.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	98.522.374.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	244.418.304	87.209.152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	244.418.304	87.209.152
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	244.418.304	87.209.152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	244.418.304	87.209.152

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

Theo Nghị Quyết số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 14/04/2022, Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận hợp nhất của năm 2021 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (trong đó 5% vốn điều lệ tương ứng 122.209.152.000 đồng bằng tiền mặt, và 5% vốn điều lệ tương ứng 122.209.152.000 đồng bằng cổ phiếu). Tuy nhiên, Hội Đồng Quản Trị ngày 12/10/2022 đã ra Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐQT-TCD với nội dung gia hạn việc thực hiện chia cổ tức năm 2021 do Công ty chưa đủ điều kiện và sẽ trình báo cáo và xin ý kiến Cổ đông phương hướng xử lý trong kỳ Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên sắp tới. Vấn đề này Công ty đã báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 18/10/2022 và thực hiện công bố thông tin đầy đủ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	917.191.749	917.191.749

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. <i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	8.069,27	22.623,99
- EUR	606,95	606,95
- JPY	-	5.461.027
b. <i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8.318.016.819	8.318.016.819

30.011729-
CÔNG TY
TNHH
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P. HỒ CHÍ MINH

148236
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHIỆP
VÀ VẬN TẢI
1-T.P. HỒ CHÍ MINH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	2.944.812.374.767	3.111.850.194.555
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	923.478.695.812	567.318.961.617
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.841.586.821	7.785.143.504
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.905.492.092.134	2.536.746.089.434
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.714.286
- Giảm giá hàng bán	-	3.714.286

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b báo cáo tài chính này).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	785.386.299.451	386.155.508.014
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.661.883.044	3.813.110.754
- Giá vốn hoạt động xây dựng	1.759.666.560.520	2.341.607.100.154
Cộng	2.560.714.743.015	2.731.575.718.922

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.172.254.160	13.154.969.410
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	245.431.144.408	4.357.068.493
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	155.444.841.978	91.921.695.449
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.228.899.919	3.602.306.759
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.048.133.613
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	192.001.894.821	260.842.295.461
Cộng	598.279.035.286	374.926.469.185

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	181.480.583.737	124.577.596.110
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	108.500.920.686	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.141.738.963	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.337.437.763	11.660.319
- Dự phòng đầu tư tài chính	16.145.128	-
- Hoàn nhập trích lập dự phòng	(2.532.157.816)	-
- Lãi mua hàng trả chậm	-	5.841.976.595
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	48.995.515.108	134.478.367.491
- Chi phí tài chính khác	1.871.416.464	34.150.387.705
Cộng	342.811.600.033	299.059.988.220

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	92.005.215.168	69.999.706.396
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.046.084.970	-
- Chi phí vật liệu, bao bì	80.150.000	35.661.186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.530.935.467	68.136.621.065
- Chi phí bằng tiền khác	2.348.044.731	1.827.424.145
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	146.859.269.562	127.756.988.689
- Chi phí nhân viên quản lý	61.639.918.552	54.425.179.168
- Chi phí vật liệu quản lý	275.765.984	230.245.740
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.522.933.162	848.211.905
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.640.028.785	5.655.099.370
- Thuế, phí và lệ phí	4.210.756.540	1.396.937.520
- Chi phí dự phòng	7.294.404.347	6.884.968.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.559.949.881	35.689.085.894
- Chi phí bằng tiền khác	32.715.512.311	22.627.260.131

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Cho thuê tài sản	817.160.729	1.575.422.583
- Xử lý kiểm kê thừa	-	24.011.917
- Tiền bồi thường của bên thứ ba	149.826.116	-
- Các khoản khác	3.637.998.638	1.491.494.532
Cộng	4.604.985.483	3.090.929.032

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	318.051.178
- Xử lý kiểm kê thiếu	-	14.234.937
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.497.437.896	961.120.019
- Các khoản khác	25.513.409	209.326.990
Cộng	1.522.951.305	1.502.733.124

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.839.996.873	194.089.179.004
- Chi phí nhân công	103.576.011.651	89.805.252.402
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.627.992.329	22.396.844.416
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.652.354.430	2.461.091.561.734
- Chi phí bằng tiền khác	139.117.494.564	107.098.264.437
Cộng	2.540.813.849.847	2.874.481.101.993



9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	405.270.075.944	372.869.642.624
- Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(63.765.648.366)	(189.871.144.415)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	15.863.807.699	15.978.778.517
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(79.629.456.065)	(205.849.922.932)
- Tổng thu nhập chịu thuế	341.504.427.578	182.998.498.209
- Tổng thu nhập tính thuế	341.504.427.578	182.998.498.209
+ Thu nhập tính thuế	341.504.427.578	182.998.498.209
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.828.684.454	36.913.379.569
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	68.300.885.517	36.599.699.642
+ Khoản thuế truy thu	527.798.937	313.679.927

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	325.782.408
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.590.553.759	-
Cộng	2.590.553.759	325.782.408

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	299.866.181.134	307.342.835.848
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	211.563.259	78.508.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.417	3.915

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	299.866.181.134	307.342.835.848
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	211.563.259	78.508.991
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.417	3.915

5011729
CÔNG TY
TNHH
KHU VỰC TƯ VẤN
TÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

14823
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP
VẬN TẢI
TP. HỒ C

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu (*)	250.000.000.000	-

Ghi chú:

(*) Trong năm, Công ty đã tiến hành phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty với số tiền là 25.770.000.000 đồng (xem mục V.01 tại thuyết minh báo cáo này).

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.819.440.221.123	725.220.614.246
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	1.472.708.200.000	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	250.000.000.000
Cộng	<u>4.292.148.421.123</u>	<u>975.220.614.246</u>

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.241.947.869.722	647.931.101.752
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	500.000.000.000
Cộng	<u>2.241.947.869.722</u>	<u>1.147.931.101.752</u>



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên kết; Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Helios Đak Nông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

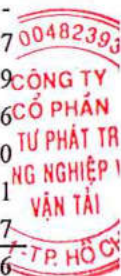
<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharcos	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành



b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	667.184.923.471	549.354.304.742
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	341.108.347.922	127.010.043.000
Công ty TNHH Du lịch Sinh-Thái Cồn Bắp	292.746.056.633	173.084.639.364
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	228.002.836.840	-
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	36.760.938.581	31.676.533.447
Công ty Cổ phần Skylar	17.265.054.664	155.675.955.479
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	13.752.604.237	2.628.972.366
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	-	148.881.344.730
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	-	33.996.915.911
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	-	332.847.393.387
Cộng	1.596.820.762.348	1.555.156.102.426
2. Doanh thu bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	38.432.965.000	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	7.053.555.600	-
Cộng	45.486.520.600	-



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
3. Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng		
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	552.961.666.343	148.800.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	261.030.000.000	320.788.000.000
Công ty Cổ phần Skylar	9.235.000.000	26.296.830.413
Công ty Cổ phần Indoba Trading	3.560.000.000	1.020.206.124
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	3.300.000.000	-
Công ty Cổ phần BCG Land	1.688.378.851	-
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	8.154.545.450	-
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	-	11.777.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	-	48.072.000.000
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	-	40.318.882.114
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	-	649.176.412.474
Cộng	839.929.590.644	1.246.249.331.125
4. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	525.316.581.961	387.202.629.432
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	56.117.513.487	97.782.935.925
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	15.373.350.000	-
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	6.077.226.774	5.949.674.128
Cộng	602.884.672.222	490.935.239.485
5. Trả tiền thanh toán dịch vụ, hàng hóa		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	308.557.795.546	157.235.173.979
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	53.763.757.680	42.249.788.526
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	13.764.800.000	1.245.674.128
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	5.272.746.840	-
Cộng	381.359.100.066	200.730.636.633
6. Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	104.625.536.268	303.389.139.379
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	68.000.000.000	-
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	15.684.810.512	28.110.448.334
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	9.061.533.194	-
Cộng	197.371.879.974	331.499.587.713
7. Nhận tiền tạm ứng theo hợp đồng kinh tế		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	265.110.570.078	-
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	32.463.300.000	107.000.000.000
Công ty Cổ phần Skylar	30.836.301.979	26.280.970.369
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4.813.000.000	-
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	2.775.857.556	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	333.935.000.000
Cộng	335.999.029.613	467.215.970.369
8. Hoàn trả tiền tạm ứng		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	200.631.510.000	-
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	52.830.000.000	-
Công ty Cổ phần Skylar	-	25.744.916.306
Công ty Cổ phần Indoba Trading	-	23.600.000.000
Cộng	253.461.510.000	49.344.916.306

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

9. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu

Chuyển tiền hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần BCG Financial

400.000.000.000

-

Công ty Cổ phần Thăng Phương

281.640.000.000

-

Cộng

681.640.000.000

-

Nhận lại tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần Thăng Phương

78.499.262.923

-

Công ty Cổ phần Skylar

7.215.000.000

-

Cộng

85.714.262.923

-

Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần BCG Financial

43.668.493.151

-

Công ty Cổ phần Thăng Phương

21.800.538.284

-

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

12.371.796.850

-

Cộng

77.840.828.285

-

Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần Thăng Phương

31.963.619.848

-

Công ty Cổ phần BCG Financial

20.378.630.137

-

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

15.755.010.752

-

Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas

13.100.000.000

19.505.457.534

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

-

1.655.000.000

Cộng

81.197.260.737

21.160.457.534

10. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả

Nhận tiền hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang

-

250.398.000.000

Trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang

183.703.000.000

-

Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas

44.500.000.000

19.400.000.000

Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn

-

97.700.000.000

Cộng

228.203.000.000

117.100.000.000

Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang

48.995.515.108

63.772.369.747

Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn

-

5.696.043.836

Cộng

48.995.515.108

69.468.413.583

Trả tiền lãi hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang

111.697.000.000

-

Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas

-

3.241.748.722

Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn

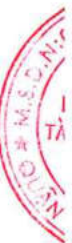
-

8.715.243.836

Cộng

111.697.000.000

11.956.992.558



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

11. Đầu tư tài chính

Lợi nhuận, lãi từ các khoản đầu tư tài chính

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần BCG Land	154.140.000.000	91.864.504.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	8.499.999.999	-
Cộng	162.639.999.999	91.864.504.000

Nhận tiền lãi, lợi nhuận từ các khoản đầu tư

Công ty Cổ phần BCG Land	220.203.078.625	25.804.504.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	8.500.000.000	-
Cộng	228.703.078.625	25.804.504.000

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

Công ty Cổ phần BCG Land	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Indoba Trading	172.500.000.000	-
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	8.400.000.000
Cộng	472.500.000.000	8.400.000.000

Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	206.900.000.000	-
Công ty Cổ phần BCG GAIA	58.000.000.000	-
Cộng	264.900.000.000	-

Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	206.900.000.000	-
--	-----------------	---

12. Lãi phải trả trái phiếu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	7.438.356.164	-
--	---------------	---

13. Thanh toán lãi trái phiếu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	14.958.904.110	-
--	----------------	---

14. Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	2.500.000.000	-
Cộng	72.500.000.000	-

15. Trả tiền vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	250.000.000	-
Cộng	70.250.000.000	-

16. Nhận tiền hỗ trợ tài chính

Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	80.000.000.000	-
--	----------------	---

17. Trả tiền hỗ trợ tài chính

Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	80.000.000.000	-
--	----------------	---

050172
CÔNG TY
TNHH
DỊCH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
TỔNG KẾ TỐ
PHÍA NAM
TP. HỒ

18239
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP
VẬN TẢI
TP. HỒ

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
18. Nhận tiền mua cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	520.000.000.000	-
19. Tiền phạt vi phạm hợp đồng phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	34.150.238.948
20. Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	34.150.238.948	-

21. Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	446.500.000	455.423.162
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)	137.500.000	450.000.000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	44.500.000	36.000.000
Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)	291.670.740	413.692.000
Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên	708.560.000	838.580.349
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	217.500.000	219.697.000
Phạm Đăng Khoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	25.500.000	-
Morishima Kenji	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)	257.635.732	-
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc	805.039.192	922.732.500
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc	585.000.000	694.110.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/07/2022)	358.082.039	-
Nguyễn Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)	552.500.000	609.377.143
Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022)	144.950.000	-
Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022)	210.000.000	-
Đặng Ngọc Sáng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)	630.000.000	263.951.705
Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	840.000.000	199.777.500
Nguyễn Viết Đoàn	Kế toán trưởng	704.729.902	95.625.000
Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban kiểm soát	156.000.000	176.000.000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	17.000.000	-
Cộng		7.228.667.605	5.470.966.359



I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	579.860.976.292	120.331.258.943
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	-	39.288.219.309
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14.748.303.607	14.748.303.607
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5.456.777.522	5.456.777.522
Công ty Cổ phần BCG Land	-	1.688.378.851
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	544.114.982	544.114.982
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	338.286.000	338.286.000
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	320.000.000	233.600.000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	42.581.543.965	205.453.431
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	386.737.298	186.737.298
Công ty Cổ phần Tapiotek	244.712.507	172.992.507
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	235.177.466.410	-
Công ty Cổ phần BCG Energy	58.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Herb Solar	9.089.662.680	-
Công ty Cổ phần Orchid Solar	8.783.804.420	-
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.377.378.844	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	4.416.530.680	-
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	1.796.049.882	-
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	540.628.290	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	25.920.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	-	8.377.378.844
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	186.932.061.458	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	609.635.084	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần BCG Land	-	66.065.828.625
Công ty Cổ phần Skylar	-	7.215.000.000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	11.550.175	11.550.175
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	-	9.155.528
Công ty Cổ phần Tapiotek	6.771.192	6.771.192
Công ty Cổ phần Thăng Phương	300.853.249.315	-
Công ty Cổ phần BCG Financial	23.289.863.014	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	11.561.796.849	-
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	200.000.000	-
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	32.100.000.000	45.200.000.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	120.000.000.000	-

M.S.N

M.S.D.N: 0300
CỔ
ĐẦU TƯ
CÔNG
QUẬN

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	-	57.177.306.204
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	30.304.888.667	39.269.023.786
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	6.579.400.000
Công ty Cổ phần Tapiotek	-	412.940.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	117.438.850	37.913.390
Công ty Cổ phần BCG Energy	959.440.985	-
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	742.620.873	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	561.533.194	-
Công ty Taxi Việt Nam	437.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	85.281.184	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	754.279.060.078	689.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746.224.936.944	444.621.952.700
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77.230.999.540	116.932.813.208
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86.633.300.000	103.463.246.291
Công ty Cổ phần Skylar	120.110.980.737	98.685.937.795
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	128.412.892.538	-
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4.813.000.000	-
Công ty Taxi Việt Nam	500.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	24.964.067.803	34.150.238.948
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	66.164.384	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	31.068.493	-
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.17.b)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	366.297.000.000	637.665.552.695
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	44.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	2.250.000.000	-

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, số dư cuối năm và giao dịch với các Công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.



2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	923.478.695.812	115.841.586.821	1.905.492.092.134	2.944.812.374.767
Giá vốn	785.386.299.451	15.661.883.044	1.759.666.560.520	2.560.714.743.015
Lợi nhuận gộp	138.092.396.361	100.179.703.777	145.825.531.614	384.097.631.752

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Viết Đoàn

Nguyễn Hoàng Hiểu

